

UBND PHƯỜNG BẠCH ĐĂNG

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số 343/TB-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của UBND phường Bạch Đằng)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I			SO SÁNH (%)		
		Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG THU	690.065.000	443.115.000	305.225.000	212.778.809	158.484.604	141.909.479	30,8	35,8	46,5
I	Các khoản thu 100%	13.160.000	13.160.000	13.160.000	1.321.979	1.321.979	1.321.979	10,0	10,0	10,0
1	Lệ phí trước bạ nhà đất	6.000.000	6.000.000	6.000.000	749.647	749.647	749.647	12,5	12,5	12,5
2	Phí, lệ phí do thuế cơ sở quản lý	1 000 000	1.000.000	1.000.000	78.855	78.855	78.855	7,9	7,9	7,9
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4 300 000	4.300.000	4.300.000	23.642	23.642	23.642	0,5	0,5	0,5
4	Thu khác xã hưởng 100%	60 000	60.000	60.000	344.536	344.536	344.536	574,2	574,2	574,2
5	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1 800 000	1.800.000	1.800.000	125.298	125.298	125.298	7,0	7,0	7,0
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	504.190.000	257.240.000	119.350.000	84.453.320	30.159.116	13.583.990	16,8		11,4
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)	78 440 000			6.943.314					
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)	800.000			559.948		290.538	70,0		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)	60.770.000			24.083.087			39,6		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	127.500.000	127.500.000	68.850.000	18.992.538	18.992.538	9.480.300	14,9		13,8
5	Thuế thu nhập cá nhân	32.500.000			11.087.809			34,1		
6	Lệ phí trước bạ (không bao gồm LPTB nhà đất)	9.000.000	9.000.000	4.500.000	4.703.664	4.703.664	2.351.832	52,3		52,3
7	Phí, lệ phí	35.760.000			11.603.017		-	32,4		
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	29.500.000	29.500.000	11.800.000	318.237	318.237	127.295	1,1		1,1
9	Thu tiền sử dụng đất	91.000.000	91.000.000	34.200.000	6.130.721	6.130.721	1.334.026	6,7		3,9
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	29.180.000			17.030			0,1		
11	Thu khác ngân sách	240.000	240.000		13.955	13.955	-	5,8		
12	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	9.500.000						-		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)									
IV	Thu chuyển nguồn				13.015.568	13.015.568	13.015.568			
V	Thu kết dư ngân sách năm trước									
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	172.715.000	172.715.000	172.715.000	113.987.942	113.987.942	113.987.942	66,0		66,0
	- Thu bổ sung cân đối	172.715.000	172.715.000	172.715.000	43.176.000	43.176.000	43.176.000	25,0		25,0
	- Thu bổ sung có mục tiêu				70.811.942	70.811.942	70.811.942			